CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 8
Địa chỉ: 907 Phạm Thế Hiển, Phường 4, Quận 8, TP.HCM
Điện thoại: 08.38520233 – Fax: 08.38520229
E-Mail: dvciq8@gmail.com

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

NĂM 2023

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN
DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 8

Mẫu số S06 - DN
Ban hành theo QĐ số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC

BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH

Sáu tháng đầu năm 2023

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
111	Tiền mặt	528.241.541		20.644.890.979	20.709.704.492	463.428.028	
112	Tiền gửi Ngân hàng	9.003.171.670		136.691.937.285	141.645.559.105	4.049.549.850	
128	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	629.967.471		2.460.942.808	2.446.910.993	643.999.286	
131	Phải thu của khách hàng	16.939.326.403	145.687.995.626	104.390.539.613	102.849.037.524	22.193.931.548	149.401.098.682
133	Thuế GTGT được khấu trừ			2.716.364.034	2.716.364.034		
138	Phải thu khác	117.665.599.201		52.884.622	86.008.984	117.632.474.839	
141	Tạm ứng	6.911.870.725		6.751.519.308	4.174.239.964	9.489.150.069	
152	Nguyên liệu, vật liệu	451.500.175		761.135.319	777.002.899	435.632.595	
154	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	521.522.162.683		69.600.220.496	68.323.113.426	522.799.269.753	
161	Chi sự nghiệp	10.858.032.114		1.559.265.790	1.104.482.375	11.312.815.529	
211	Tài sản cố định hữu hình	76.989.638.142		2.675.925.926		79.665.564.068	
214	Hao mòn tài sản cố định		63.087.627.406		1.828.099.632		64.915.727.038
217	Bất động sản đầu tư	52.964.574.402				52.964.574.402	
229	Dự phòng tổn thất tài sản		2.314.520.044				2.314.520.044
244	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	1.537.125.950		433.713.000	709.274.950	1.261.564.000	
331	Phải trả cho người bán	132.931.441.836	15.357.690.937	31.760.480.469	28.411.711.613	135.759.557.330	14.837.037.575
333	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	952.971.783	11.633.584.672	15.554.934.637	18.222.014.067	1.472.204.242	14.819.896.561
334	Phải trả người lao động		16.873.401.512	35.480.335.035	41.125.512.732		22.518.579.209
335	Chi phí phải trả		56.346.795	56.346.795			
338	Phải trả và phải nộp khác	262.753.378	591.134.801.659	17.843.745.203	12.896.765.918	262.753.378	586.187.822.374
341	Vay và nợ thuê tài chính		9.309.000.000	10.359.000.000	13.810.000.000		12.760.000.000

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		9.532.207.317	4.240.235.970	25.372.000		5.317.343.347
356	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		2.047.723.362				2.047.723.362
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		26.185.472.657				26.185.472.657
414	Quỹ đầu tư phát triển		1.238.839				1.238.839
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối			819.547.885	4.152.399.022	267.124.669	3.599.975.806
461	Nguồn kinh phí sự nghiệp		9.703.547.911	3.859.827.092	2.700.218.536		8.543.939.355
466	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		47.223.218.737				47.223.218.737
511	Doanh thu bán hàng			95.570.302.125	95.570.302.125		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			6.783.939	6.783.939		
621	Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp			7.833.806.775	7.833.806.775		
622	Chi phí nhân công trực tiếp			37.612.703.657	37.612.703.657		
627	Chi phí sản xuất chung			24.153.710.064	24.153.710.064		
632	Giá vốn hàng bán			68.323.113.426	68.323.113.426		
635	Chi phí tài chính			566.200.817	566.200.817		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			14.445.908.962	14.445.908.962		
711	Thu nhập khác			8.786.364	8.786.364		
811	Chi phí khác			4.248.412.248	4.248.412.248		
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			1.962.097.014	1.962.097.014		
911	Xác định kết quả kinh doanh			93.463.587.206	93.463.587.206		
	Tổng cộng:	**950.148.377.474**	**950.148.377.474**	**816.909.204.863**	**816.909.204.863**	**960.673.593.586**	**960.673.593.586**

Ngày 19 tháng 04 năm 2023

Người lập	Phụ trách kế toán	Giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Lê Thị Minh Nguyệt	Trần Thanh Tâm	Đỗ Quốc Phong

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN
DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 8

Mẫu số B01-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**171.711.282.082**	**165.861.007.050**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**5.156.977.164**	**10.161.380.682**
1. Tiền	111		4.512.977.878	9.531.413.211
2. Các khoản tương đương tiền	112		643.999.286	629.967.471
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**158.040.185.650**	**147.688.871.979**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		22.193.931.548	16.939.326.403
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		9.777.585.238	6.949.469.744
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		128.383.188.908	126.114.595.876
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-2.314.520.044	-2.314.520.044
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	**140**		**7.041.915.026**	**7.057.782.606**
1. Hàng tồn kho	141		7.041.915.026	7.057.782.606
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**1.472.204.242**	**952.971.783**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1.472.204.242	952.971.783
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**710.152.124.224**	**708.027.190.860**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**126.244.725.470**	**126.244.725.470**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		125.981.972.092	125.981.972.092
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		262.753.378	262.753.378
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	**220**		**20.364.742.767**	**19.516.916.473**
1. Tài sản cố định hữu hình	221		20.364.742.767	19.516.916.473
- Nguyên giá	222		79.665.564.068	76.989.638.142
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-59.300.821.301	-57.472.721.669

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	**230**		**47.349.668.665**	**47.349.668.665**
- Nguyên giá	231		52.964.574.402	52.964.574.402
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-5.614.905.737	-5.614.905.737
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**516.192.987.322**	**514.915.880.252**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		516.192.987.322	514.915.880.252
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**			
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**881.863.406.306**	**873.888.197.910**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**807.889.501.110**	**801.632.751.880**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**153.335.365.127**	**149.514.463.565**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		14.837.037.575	15.357.690.937
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		51.647.053.402	47.933.950.346
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		14.819.896.561	11.633.584.672
4. Phải trả người lao động	314		22.518.579.209	16.873.401.512
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			56.346.795
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		7.150.258.043	7.567.267.776
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		24.285.196.990	31.251.014.210
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		12.760.000.000	9.309.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.317.343.347	9.532.207.317
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	**330**		**654.554.135.983**	**652.118.288.315**
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		97.754.045.280	97.754.045.280
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Đầu năm
1	2	3	4	5
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		554.752.367.341	552.316.519.673
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343		2.047.723.362	2.047.723.362
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**73.973.905.196**	**72.255.446.030**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**29.519.562.633**	**26.186.711.496**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		26.185.472.657	26.185.472.657
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.238.839	1.238.839
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.332.851.137	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**44.454.342.563**	**46.068.734.534**
1. Nguồn kinh phí	431		-2.768.876.174	-1.154.484.203
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		47.223.218.737	47.223.218.737
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**881.863.406.306**	**873.888.197.910**

Lập ngày 19 tháng 07 năm 2023

Người lập biểu	Phụ trách kế toán	Giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Lê Thị Minh Nguyệt	Trần Thanh Tâm	Đỗ Quốc Phong

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN
DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 8

Mẫu số B02-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Sáu tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**		**95.570.302.125**	**89.732.160.336**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**		**2.674.698.038**	**3.300.192.739**
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**		**92.895.604.087**	**86.431.967.597**
4. Giá vốn hàng bán	**11**		**68.323.113.426**	**69.424.488.925**
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	**20**		**24.572.490.661**	**17.007.478.672**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	**21**		**6.773.539**	**5.595.001**
7. Chi phí tài chính	**22**		**566.200.817**	**462.812.466**
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		566.200.817	462.812.466
8. Chi phí bán hàng	**25**			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**26**		**14.211.364.679**	**11.545.697.061**
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	**30**		**9.801.698.704**	**5.004.564.146**
11. Thu nhập khác	**31**		**8.786.364**	**18.090.909**
12. Chi phí khác	**32**		**4.248.412.248**	**3.500.000**
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**-4.239.625.884**	**14.590.909**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**5.562.072.820**	**5.019.155.055**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**		**1.962.097.014**	**1.004.531.011**
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**52**			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**3.599.975.806**	**4.014.624.044**

Lập ngày 19 tháng 07 năm 2023

Người lập biểu	Phụ trách kế toán	Giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Lê Thị Minh Nguyệt	Trần Thanh Tâm	Đỗ Quốc Phong

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 8

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN
DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 8

Mẫu số B03-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Sáu tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		71.697.569.989	87.556.642.505
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		-20.034.711.917	-20.584.974.905
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-33.834.637.653	-32.271.244.944
4. Tiền lãi vay đã trả	04		-566.200.817	-462.812.466
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		-1.070.225.203	-1.577.779.596
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		35.907.394.452	38.193.583.307
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-57.911.888.197	-57.516.293.836
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**-5.812.699.346**	**13.337.120.065**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		-2.675.925.926	-1.736.363.636
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-2.434.504.993	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		2.446.910.993	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6.783.939	5.595.001
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**-2.656.735.987**	**-1.730.768.635**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		13.810.000.000	27.332.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-10.359.000.000	-30.632.400.000
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**3.451.000.000**	**-3.300.400.000**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**-5.018.435.333**	**8.305.951.430**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**9.531.413.211**	**8.089.089.416**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**		**4.512.977.878**	**16.395.040.846**

Lập ngày 19 tháng 07 năm 2023

Người lập biểu	Phụ trách kế toán	Giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Lê Thị Minh Nguyệt	Trần Thanh Tâm	Đỗ Quốc Phong

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 8

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 8

Mẫu số B09-DN
(Ban hành theo QĐ số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP :

1. Hình thức sở hữu vốn : - Vốn Nhà nước
2. Lĩnh vực kinh doanh : - Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ - Xây dựng
3. Ngành nghề kinh doanh: - Thu gom vận chuyển rác, vệ sinh môi trường
   - Quản lý công viên cây xanh
   - Quản lý nhà SHNN
   - Tư vấn thiết kế các công trình
   - Xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông
4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không
6. Cấu trúc doanh nghiệp: 3 Xí nghiệp hạch toán phụ thuộc
   - Xí nghiệp Môi trường đô thị: 907 Phạm Thế Hiển, Phường 4, Quận 8.
   - Xí nghiệp Vận chuyển cơ khí: 907 Phạm Thế Hiển, Phường 4, Quận 8.
   - Xí nghiệp Đầu tư xây dựng: 907 Phạm Thế Hiển, Phường 4, Quận 8.

II. Kỳ kế toán , đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1.Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán : VIETNAMDONG

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. BCTC được lập và trình bày phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam: Công ty áp dụng tỷ giá khi chuyển đổi báo cáo tài chính theo hướng dẫn của Chế độ kế toán doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ do công ty sử dụng được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tài sản và công nợ mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán, vốn đầu tư của chủ sở có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày góp vốn. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2. Các loại tỷ giá hối đoái được áp dụng trong kế toán: Công ty áp dụng theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế dùng để chiết khấu dòng tiền: Công ty áp dụng theo lãi suất ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền
Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

5. Đầu tư tài chính:
Chứng khoán kinh doanh: Công ty ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0) với giá trị ghi sổ được xác định theo giá gốc. Cuối niên độ kế toán, Công ty lập dự phòng giảm giá khi giá trị thị trường của chứng khoán bị giảm xuống thấp hơn so với giá gốc.
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Bao gồm các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn như tiền gửi Ngân hàng có kỳ

hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành phải mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai với mục đích thu lãi hàng kỳ.

6. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được trích lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc.
- Phương pháp tính giá hàng tồn kho: Phương pháp bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

8. Phương pháp ghi nhận và khấu hao TSCĐ

- Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá TSCĐ hữu hình bao gồm giá mua, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ: Phương pháp khấu hao theo đường thẳng.

9. Hợp tác kinh doanh (BBC)

Được thực hiện bằng hợp đồng hợp tác kinh doanh của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế dưới hình thức đồng kiểm soát.

Vốn góp bằng tiền tệ được ghi nhận theo số thực tế phát sinh tại thời điểm góp vốn. Khoản vốn góp được thực hiện dưới hình thức phi tiền tệ được ghi nhận theo giá trị hợp lý đã được các bên tham gia đánh giá lại tại thời điểm góp vốn.

Doanh thu, chi phí và lợi nhuận được phân chia theo thỏa thuận của các bên tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản, nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

11. Chi phí trả trước:

- Chi phí trả trước : bao gồm chi phí mua vật tư, CCDC sử dụng trong nhiều kỳ kế toán.
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Phương pháp đường thẳng.

12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải trả từ nhà cung cấp hàng hóa, dịch vụ và các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm lập báo cáo, Công ty căn cứ kỳ hạn của các khoản nợ phải trả để phân loại ngắn hạn và dài hạn.

13. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận sổ sách theo giá trị thực tế phát sinh bằng hợp đồng, khế ước vay vốn giữa các bên.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước : bao gồm chi phí mua vật tư, CCDC sử dụng trong nhiều kỳ kế toán.
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Phương pháp đường thẳng.

15. Chi phí phải trả bao gồm chi phí trích trước đại tu xe vận chuyển rác, sửa chữa lớn. Cuối kỳ, nếu chi phí thực tế phát sinh thấp hơn chi phí đã trích thì công ty sẽ hoàn nhập phần chênh lệch.

16. Dự phòng phải trả

Các khoản nợ dự phòng phải trả trong tương lai chưa chắc chắn về giá trị hoặc thời gian phải trả. Các khoản dự phòng nợ phải trả được ghi nhận khi đã xác định chắc chắn nghĩa vụ nợ phải trả vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng phải trả được ghi nhận theo phương pháp lập thêm hoặc hoàn nhập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải

trả đã lập năm trước so với số dự phòng phải lập năm nay

17. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện được công ty ghi nhận theo số tiền khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán.
Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ khi Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.

18. Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi được Công ty ghi nhận riêng cấu phần nợ và cấu phần vốn.
Lãi suất sử dụng để chiết khấu dòng tiền được áp dụng theo lãi suất Ngân hàng thương mại nơi phát sinh giao dịch.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên BCĐKT là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

20. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào khối lượng dịch vụ cung cấp và người mua chấp nhận thanh toán.

21. Nguyên tắc giảm trừ doanh thu

- Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm: Cho thuê nhà Sở hữu nhà nước, nhà tái định cư

22. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

- Giá vốn được ghi nhận đồng thời với khoản doanh thu do nó tạo ra theo nguyên tắc phù hợp.
- Khi chi phí vượt trên mức bình thường thì Công ty căn cứ vào bản chất và các Chuẩn mực kế toán để phản ánh giao dịch một cách trung thực và hợp lý.

23. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

- Công ty ghi nhận chi phí lãi vay (kể cả số trích trước), lỗ chênh lệch tỷ giá của kỳ báo cáo đầy đủ theo khế ước, hợp đồng vay.

24. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý doanh nghiệp

- Công ty ghi nhận đầy đủ chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế. Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ và các khoản lỗ do các năm trước chuyển sang (nếu có).
- Ngoài thuế thu nhập doanh nghiệp, công ty có nghĩa vụ nộp các khoản thuế khác theo định hiện hành.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1. Tiền		
- Tiền mặt	463.428.028	528.241.541
- Tiền gửi ngân hàng	4.049.549.850	9.003.171.670
- Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn)	643.999.286	629.967.471
	5.156.977.164	**10.161.380.682**
2. Phải thu khách hàng	**22.193.931.548**	**16.939.326.403**
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn	**22.193.931.548**	**16.939.326.403**
+ Phải thu hoạt động vệ sinh môi trường	9.300.000.000	2.819.074.112
+ Phòng Tài nguyên và môi trường quận 8	-	238.749.991
+ Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố	113.447.844	113.447.844
+ Trung tâm quản lý đường thủy	-	1.533.405.000
+ Phòng quản lý đô thị Quận 8	2.507.682	2.507.682
+ Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực quận 10	2.875.850.973	885.177.823
+ Thu gom rác hộ dân	590.379.164	688.749.411

+ Công ty TNHH MTV Môi trường đô thị TP.HCM	-	285.588.600
+ Chi nhánh Sài Gòn - CTCP xây dựng và lắp máy Trung Nam	245.000.000	245.000.000
+ Thu hoạt động vệ sinh khác	14.000.000	-
+ Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xây dựng Đồng Mỹ	475.000.000	475.000.000
+ Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Quận 8	399.888.000	828.705.000
+ Ban quản lý khu Công Nghệ Cao Quận 9, Tp.HCM	1.030.522.437	1.030.522.437
+ Các khoản phải thu khách hàng XDCB	302.143.137	344.163.724
+ Các khoản phải thu khách hàng TĐC	6.845.192.311	7.449.234.779
b. Phải thu khách hàng dài hạn	-	-

3. Phải thu khác

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a. Ngắn hạn	**128.383.188.908**	**126.114.595.876**
+ Công ty cổ phần đầu tư và phát triển hạ tầng 620	71.620.728.608	71.620.728.608
+ Ban quản lý dự án khu dân cư Trương Đình Hội 3, P16, Q8	32.893.615.578	32.893.615.578
+ Phải thu khác còn lại	13.118.130.653	13.151.255.015
+ Tạm ứng	9.489.150.069	6.911.870.725
+ Ký quỹ	1.261.564.000	1.537.125.950
b. dài hạn	**262.753.378**	**262.753.378**
- Ứng CP đền bù giải toả CT Trương Đình Hội 2	262.753.378	262.753.378

4. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Nguyên liệu, vật liệu	435.632.595	451.500.175
- Chi phí SXKD dở dang các công trình XDCB	6.606.282.431	6.606.282.431
Cộng giá gốc HTK	**7.041.915.026**	**7.057.782.606**

5. Tài sản dở dang dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a. Chi phí SXKD dỡ dang dài hạn	**516.192.987.322**	**514.915.880.252**
+ DA-TDH2-01: CP Dự án Trương Đình Hội 2, P16 - Q8	252.199.299.837	250.944.799.837
+ DA-TDH2-03: Chi phí Block A - DA TĐH 2	264.000.000	264.000.000
+ DA-TDH2-04: CT Ban quản lý và Nhà mẫu DA TĐH 2	2.313.024.865	2.313.024.865
+ DA-ANSINH-01: DA An Sinh P4 - Q8	115.348.723.853	115.334.323.853
+ DA-ANSINH-02: Thi công hạng mục BQL và Nhà mẫu dự án	1.245.159.791	1.245.159.791
+ DA-TDH3-BANNEN: Thu tiền Bán nền dự án TĐH3	23.463.034.714	23.462.614.714
+ DA-TDH3-BLOCKB1: Thi cong Block B1 Dự án TĐH 3, P16 - Q8	38.033.398.609	38.033.398.609
+ DA-TDH3-BLOCKB2: Thi công block b2 Dự án TĐH 3, P16 - Q8	3.319.760.057	3.319.760.057
+ DA-TDH3-BQL&NHAMAU: Công trình Ban quản lý và Nhà mẫu DA TĐH 3	1.645.788.858	1.645.788.858
+ DA-TDH3-CHUNG: Chi phí hạ tầng chung dự án TĐH3	39.261.680.633	39.253.893.563
+ DA-TDH3-XAYDUNGNEN- Xây dựng phần thô	20.534.091	20.534.091
+ DA-ADL-01: Dự án 314 Âu Dương Lân, P3 - Q8	18.770.654.425	18.770.654.425
+ DA-ADL-02: Phòng khám lao	11.959.015.122	11.959.015.122
+ DA-KHUNHAOP5-01: Khu nhà ở phường 5	8.348.912.467	8.348.912.467

6. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TB dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu kỳ	12.286.131.463	1.007.954.817	63.557.647.227	137.904.635	**76.989.638.142**
- Mua, xây dựng					-
- Tăng khác			2.675.925.926		**2.675.925.926**
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	**12.286.131.463**	**1.007.954.817**	**66.233.573.153**	**137.904.635**	**79.665.564.068**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	5.207.351.701	938.234.106	51.219.019.832	108.116.030	**57.472.721.669**
- Khấu hao trong quý	158.257.386	12.676.494	1.648.654.722	8.511.030	**1.828.099.632**
- Tăng khác					-
- Thanh lý, nhượng bán	-				-
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	**5.365.609.087**	**950.910.600**	**52.867.674.554**	**116.627.060**	**59.300.821.301**
GTCL của TSCĐ HH					
- Tại ngày đầu kỳ	7.078.779.762	69.720.711	12.338.627.395	29.788.605	**19.516.916.473**
- Tại ngày cuối kỳ	6.920.522.376	57.044.217	13.365.898.599	21.277.575	**20.364.742.767**

7. **Tăng, giảm bất động sản đầu tư**

Khoản mục	Đầu kỳ	Tăng	Giảm	Cuối kỳ
Nguyên giá bất động sản đầu tư	**52.964.574.402**	-	-	**52.964.574.402**
- Nhà ở	-	-	-	-
- Nhà SXKD	9.003.289.834	-	-	9.003.289.834
- Chung cư Lưu Hữu Phước	5.862.230.000	-	-	5.862.230.000
- Chung cư BMT P5	38.099.054.568	-	-	38.099.054.568
Giá trị hao mòn lũy kế	**5.614.905.737**	-	-	**5.614.905.737**
- Nhà ở	-	-	-	-
- Nhà SXKD	5.614.905.737	-	-	5.614.905.737
- Chung cư Lưu Hữu Phước	-	-	-	-
- Chung cư BMT P5	-	-	-	-
Giá trị còn lại của BĐS đầu tư	**47.349.668.665**	-	-	**47.349.668.665**
- Nhà ở	0	-	-	-
- Nhà SXKD	3.388.384.097	-	-	3.388.384.097
- Chung cư Lưu Hữu Phước	5.862.230.000	-	-	5.862.230.000
- Chung cư BMT P5	38.099.054.568	-	-	38.099.054.568

8. **Vay và nợ thuê tài chính**

Khoản mục	Đầu kỳ	Tăng	Giảm	Cuối kỳ
a. Vay ngắn hạn	9.309.000.000	13.810.000.000	10.359.000.000	12.760.000.000

Các khoản vay trên là các khoản vay chưa quá hạn và có khả năng thanh toán

9. **Phải trả người bán**	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	**14.837.037.575**	**15.357.690.937**
+ Công ty CP Vận tải TM XD CN Đức Long	1.787.518.519	908.800.000
+ Bệnh viện phục hồi chức năng - Điều trị bệnh nghề nghiệp	198.268.000	198.268.000
+ Công ty cổ phần đầu tư Phan Vũ	8.702.330.080	8.702.330.080
+ Công ty TNHH XD cơ điện và lắp đặt Long Thăng	-	500.000.000
+ Công ty TNHH XD TM Phú Thăng Long	535.957.200	535.957.200
+ Công ty CP Xây dựng Việt Trung Anh	1.039.652.995	1.039.652.995
+ Phải trả đối tượng khác	2.573.310.781	3.472.682.662
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-

10 **Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

Khoản mục	Đầu kỳ	Số phải nộp	Số đã nộp	Cuối kỳ
a. Phải nộp	**11.633.584.672**	**15.562.360.005**	**12.376.048.116**	**14.819.896.561**
- Thuế GTGT	742.922.641	5.816.717.479	4.097.038.123	2.462.601.997
- Thuế TNDN	522.272.610	2.154.036.420	1.070.225.203	1.606.083.827
- Thuế thu nhập cá nhân	218.906.848		218.906.848	-
- Thuế nhà đất	4.183.200	1.546.093.785	1.546.093.785	4.183.200
- Khấu hao cơ bản nhà SHNN	10.145.299.373	1.801.728.164	1.200.000.000	10.747.027.537
- Thuế, phí khác	-	4.243.784.157	4.243.784.157	-
b. Phải thu	**952.971.783**	**(8.336.553)**	**510.895.906**	**1.472.204.242**
- Thuế TNDN	952.971.783			952.971.783
- Thuế thu nhập cá nhân	-	(8.336.553)	510.895.906	519.232.459

Tổng số thuế phải nộp: 15.554.023.452
Tổng số thuế đã nộp: 12.886.944.022

11. **Chi phí phải trả**	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a. Ngắn hạn	-	**56.346.795**
- Chi phí lãi vay	-	32.846.795
- CT lắp đặt nhà vệ sinh công cộng phục vụ diễn tập phòng thủ DT22.	-	23.500.000

12. **Các khoản phải trả, phải nộp hạn khác**	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a. Ngắn hạn	**24.285.196.990**	**31.251.014.210**
+ Kinh phí công đoàn	441.588.632	217.973.052
+ Bảo hiểm xã hội	2.183.860.623	813.215.555
+ Bảo hiểm y tế	172.114.926	-
+ Bảo hiểm thất nghiệp	76.261.520	-
+ Phải trả người lao động	9.482.782.373	18.325.714.502

+ Công ty TNHH SX-TM-DV Thái Bảo	5.700.000.000	5.700.000.000
+ Ban quản lý dự án Trương Đình Hội 3, P16 - Q8.	2.521.270.402	2.521.270.402
+ Các khoản phải trả, phải nộp CC TĐC, Nhà SHNN	3.269.935.919	3.261.895.919
+ Phải trả khác	437.382.595	410.944.780
b. Dài hạn	**554.752.367.341**	**552.316.519.673**
+ Phát triển đất (LAPU)	201.174.497.000	201.174.497.000
+ Công ty TNHH SX-TM-DV Thái Bảo	147.933.813.222	147.933.813.222
+ Công ty cổ phần đầu tư và phát triển hạ tầng 620	126.567.072.902	126.567.072.902
+ Phòng Tài chính kế hoạch Q8	58.972.430.982	58.972.430.982
+ Công ty CP Địa ốc 6	5.225.000.000	5.225.000.000
+ Công ty CP Sông Đà 207	4.365.317.867	4.365.317.867
+ Công ty CP đầu tư Vạn Phúc Gia	3.442.618.176	3.442.618.176
+ Công ty CP đầu tư Phan Vũ	2.200.000.000	2.200.000.000
+ Công ty HPCI	924.000.000	924.000.000
+ Hộ dân - Trương Đình Hội 2	2.434.504.993	-
+ Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.513.112.199	1.511.769.524

13. Doanh thu chưa thực hiện

a. Ngắn hạn	**7.150.258.043**	**7.567.267.776**
- Xây dựng cơ bản	142.496.780	
- Nhà SHNN - Nhà ở	32.590.782	32.590.782
- Nhà SHNN - Nhà SXKD	6.975.170.481	7.534.676.994

14. Vốn chủ sở hữu

a- Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

Nội dung	Đầu kỳ	Tăng	Giảm	Cuối kỳ
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	26.185.472.657	-	-	26.185.472.657
- Quỹ đầu tư phát triển	1.238.839	-	-	1.238.839
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	-	3.332.851.137		3.332.851.137
Cộng	**26.186.711.496**	**3.332.851.137**	**-**	**29.519.562.633**

b- Chi tiết tăng giảm vốn đầu tư chủ sở hữu		
- Số dư đầu kỳ	26.185.472.657	
- Số dư cuối kỳ	**26.185.472.657**	-
c- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		
- Số dư đầu kỳ	-	
- Tăng trong kỳ	3.332.851.137	
- Giảm trong kỳ	-	
- Số dư cuối kỳ	**3.332.851.137**	

15. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

a- Quỹ khen thưởng	
- Số dư đầu kỳ	2.608.038.098
- Tăng trong kỳ	25.372.000
- Giảm trong kỳ	1.855.268.000
- Số dư cuối kỳ	**778.142.098**
b- Quỹ phúc lợi	
- Số dư đầu kỳ	5.267.383.577
- Tăng trong kỳ	-
- Giảm trong kỳ	1.878.130.970
- Số dư cuối kỳ	**3.389.252.607**
c- Quỹ thưởng Ban quản lý điều hành Cty	
- Số dư đầu kỳ	1.656.785.642
- Tăng trong kỳ	-
- Giảm trong kỳ	506.837.000
- Số dư cuối kỳ	**1.149.948.642**

16. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

- Số dư đầu kỳ	2.047.723.362
- Số dư cuối kỳ	**2.047.723.362**

17. Nguồn kinh phí sự nghiệp	Kỳ này	
- Số dư đầu kỳ	(1.154.484.203)	
- **Số dư cuối kỳ**	**(2.768.876.174)**	-

18. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Giá trị còn lại SHNN-Nhà SXKD	3.261.934.169	3.261.934.169
- Giá trị còn lại Chung cư Lưu Hữu Phước	38.099.054.568	38.099.054.568
- Giá trị còn lại Chung cư BMT P5	5.862.230.000	5.862.230.000
Cộng	**47.223.218.737**	**47.223.218.737**

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Kỳ này	Kỳ trước
19. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	**95.570.302.125**	**89.732.160.336**
Trong đó:		
- Doanh thu vệ sinh môi trường	92.468.024.079	85.949.362.041
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	427.580.008	482.605.556
- Doanh thu nhà sở hữu nhà nước	2.633.827.266	3.271.257.984
- Doanh thu nhà tái định cư	40.870.772	28.934.755
20. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	**2.674.698.038**	**3.300.192.739**
- Doanh thu nhà cho thuê SHNN	2.633.827.266	3.271.257.984
- Doanh thu nhà cho thuê tái định cư	40.870.772	28.934.755
21. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	**92.895.604.087**	**86.431.967.597**
Trong đó :		
- Doanh thu vệ sinh môi trường	92.468.024.079	85.949.362.041
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	427.580.008	482.605.556
22. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	**68.323.113.426**	**69.424.488.925**
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	67.904.979.287	68.952.018.325
- Giá vốn xây dựng cơ bản	418.134.139	472.470.600
23. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	**6.773.539**	**5.595.001**
- Lãi tiền gửi	6.773.539	5.595.001
24. Chi phí tài chính (Mã số 22)	**566.200.817**	**462.812.466**
- Chi phí lãi vay	566.200.817	462.812.466
25. Chi phí khác (Mã số 32)	**4.248.412.248**	**3.500.000**
- Nộp tiền vi phạt hành chính, thuế	4.248.412.248	3.500.000
26. Chi phí bán hàng và chi phí QLDN (Mã số 26)	**14.211.364.679**	**11.545.697.061**
- Chi phí QLDN	14.211.364.679	11.545.697.061
27. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**5.562.072.820**	**5.019.155.055**
- Lợi nhuận phát sinh trong kỳ	5.562.072.820	5.019.155.055
28. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)		
- Lợi nhuận kế toán trước thuế	5.562.072.820	5.019.155.055
- Lợi nhuận tính thuế	9.810.485.068	5.019.155.055
- Chi phí thuế TNDN hiện hành (20%)	1.962.097.014	1.004.531.011
Trong đó:		
- Thuế TNDN hiện hành	1.962.097.014	1.004.531.011

Ngày 19 tháng 7 năm 2023

Người lập	Phụ trách kế toán	Giám đốc
Lê Thị Minh Nguyệt	Trần Thanh Tâm	Đỗ Quốc Phong

ỦY BAN NHÂN DÂN TP.HỒ CHÍ MINH
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 8

Phụ lục số 01

Mẫu số 01
BÁO CÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023
(Ban hành kèm theo Thông tư số 16/2023/TT-BTC ngày 17 tháng 3 năm 2023 của Bộ Tài chính)

D: Số dư của khoản mục, P: Số phát sinh trong kỳ báo cáo

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
1. Nợ phải thu khó đòi		**D (đồng)**	**2.314.520.044**	**2.314.520.044**
a) Nợ phải thu khó đòi phát sinh trong năm		P (đồng)		
b) Nợ phải thu khó đòi đã xử lý trong năm		P (đồng)		
2. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong nước		**D (đồng)**	**12.760.000.000**	**10.182.000.000**
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng		D (đồng)	12.760.000.000	10.182.000.000
b) Dư nợ cuối kỳ các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		D (đồng)		
3. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn nước ngoài		**D (đồng)**		
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng		D (đồng)		
b) Dư nợ cuối kỳ các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn khác		D (đồng)		
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn trong nước		**D (đồng)**		
a) Vay dài hạn các NHTM, TCTD		D (đồng)		
b) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)		D (đồng)		
c) Thuế tài chính dài hạn trong nước		D (đồng)		
d) Các khoản vay dài hạn trong nước khác		D (đồng)		
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn nước ngoài		**D (đồng)**		
a) Vay lại vốn ODA của Chính phủ		D (đồng)		
b) Vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh		D (đồng)		
c) Vay nước ngoài theo hình thức tự vay, tự trả		D (đồng)		
d) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)		D (đồng)		
e) Các khoản vay nước ngoài còn lại		D(đồng)		
6. Nợ phải trả quá hạn				
7. Thuế và các khoản phát sinh còn phải nộp NSNN năm trước chuyển sang			**10.680.612.889**	**11.607.034.156**
8. Vốn điều lệ		**D (đồng)**	**32.982.000.000**	**32.982.000.000**
9. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN		**P (đồng)**	**15.554.023.452**	**9.364.380.554**

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
a) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa		P (đồng)	15.554.023.452	9.364.380.554
b) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh XNK		P (đồng)		
c) Lợi nhuận/cổ tức phát sinh phải nộp NSNN		P (đồng)		
10. Thuế và các khoản phát sinh đã nộp NSNN		**P (đồng)**	**12.886.944.022**	**9.398.138.467**
-Trong đó: Lợi nhuận/cổ tức đã nộp NSNN		P (đồng)		
11. Thuế và các khoản còn phải nộp NSNN chuyển kỳ sau		**D (đồng)**	**13.347.692.319**	**11.573.276.243**
12. Tổng quỹ lương		P (đồng)	**33.545.000.000**	**32.133.000.000**
13. Số lao động bình quân (người)		P (đồng)	**568**	**557**
14. Tiền lương bình quân người/6 tháng đầu năm		P (đồng)	**59.058.099**	**57.689.408**

Ngày 19 tháng 7 năm 2023

GIÁM ĐỐC

(Ký tên)

ĐỖ QUỐC PHONG